

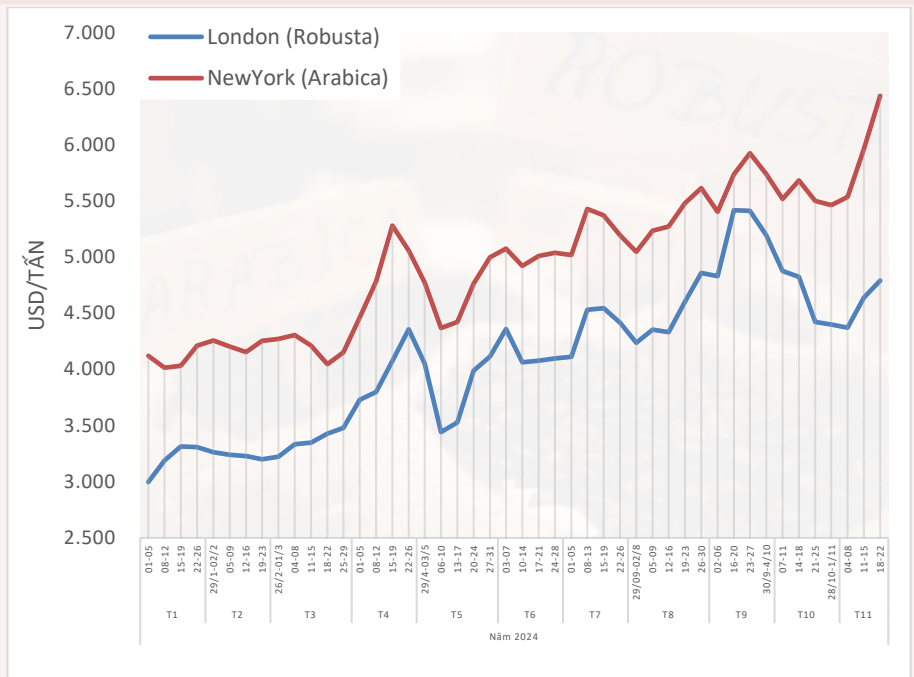
NGÀNH HÀNG CÀ PHÊ



ĐIỂM TIN

- ❖ Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1/2025 tại thị trường London đạt mức bình quân 4.792 USD/tấn, tăng 3,3% so với tuần trước.
- ❖ Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2025 tại thị trường New York đạt mức bình quân 6.436 USD/tấn, tăng 8% so với tuần trước.
- ❖ Liên minh Châu Âu lùi thực hiện Quy định về chống phá rừng (EUDR) trong 12 tháng.
- ❖ Theo Công ty tư vấn Safras & Mercado, nông dân trồng cà phê Brazil đã bán khoảng 70% sản lượng ước tính vào khoảng 66,04 triệu bao trong niên vụ cà phê hiện tại.
- ❖ Chuỗi cửa hàng cà phê Trung Quốc, Luckin Coffee, đã ký thỏa thuận mua 240.000 tấn cà phê, tương đương 4 triệu bao, từ Brazil trong giai đoạn 2025-2029

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI



Nguồn: Sàn kỳ hạn ICE

Trong tuần từ ngày 18 đến 22/11/2024, giá cà phê thế giới tăng tại hai sàn giao dịch London và New York. Cụ thể, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1/2025 tại thị trường London đạt 4.792 USD/tấn, tăng 3,3% so với tuần trước và tăng 74,8% so với cùng kỳ năm 2023. Giá cao nhất trong tuần đạt 4.985 USD/tấn, giá thấp nhất trong tuần là 4.656 USD/tấn. [1]

Tại thị trường New York, giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2025 bình quân đạt 6.436 USD/tấn, tăng 8% so với mức giá tuần trước, và tăng 61,5% so với cùng kỳ năm 2023. Giá cao nhất trong tuần đạt 6.730 USD/tấn, giá thấp nhất trong tuần là 6.167 USD/tấn. [1]

MỘT SỐ SỰ KIỆN TRÊN THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ QUỐC TẾ

Liên minh Châu Âu lùi thực hiện Quy định về chống phá rừng (EUDR).

Tại kỳ họp ngày 13-14/11/2024, Nghị viện châu Âu (EC) đã thông qua đề xuất hoãn thực thi Quy định về chống phá rừng (EUDR) trong 12 tháng, với kết quả 371 phiếu thuận, 240 phiếu chống và 30 phiếu trắng. Theo đó, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu lớn phải tuân thủ EUDR từ ngày 30/12/2025, trong khi doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ có hạn cuối vào ngày 30/6/2026. Thời gian hoãn nhằm đảm bảo việc thực hiện quy định thuận lợi và không ảnh hưởng đến mục tiêu ban đầu.[2]

Ngoài ra, Nghị viện cũng chấp thuận sửa đổi, bao gồm việc bổ sung danh mục quốc gia “không có rủi ro” về phá rừng, bên cạnh các mức rủi ro hiện có (thấp, chuẩn, cao). Các quốc gia được xếp loại “không có rủi ro” sẽ đối mặt với yêu cầu nhẹ hơn do có diện tích rừng ổn định hoặc phát triển.[2]

Ủy ban châu Âu được giao nhiệm vụ hoàn thiện hệ thống đánh giá quốc gia trước ngày 30/6/2025.[2]

Brazil

Theo Công ty tư vấn Safras & Mercado, nông dân trồng cà phê Brazil đã bán khoảng 70% sản lượng, ước tính vào khoảng 66,04 triệu bao trong niên vụ cà phê hiện tại. Tỷ lệ bán hàng hiện nay cao hơn mức trung bình 67% của 5 năm qua.

Báo cáo thời tiết từ Brazil cho thấy các khu vực trồng cà phê Arabica chính, ở Đông Nam Brazil, dự kiến sẽ nhận được lượng mưa khá lớn trong vài ngày tới, với nhiệt độ được duy trì ở mức khoảng giữa 20°C trong những ngày tiếp theo. Yếu tố này đang được nhiều bên tham gia thị trường quan tâm, vì có thể ảnh hưởng đến tiềm năng sản lượng cà phê tại Brazil trong niên vụ 2025/2026. Tuy nhiên, hiện vẫn còn quá sớm cho các dự báo về sản lượng cho vụ tới do cây cà phê đang trong giai đoạn phát triển, và cần được theo dõi thêm trong thời gian tới.[3]

Uganda

Cơ quan Phát triển Cà phê Uganda (UCDA) đã báo cáo rằng xuất khẩu cà phê của Uganda trong tháng 10/2024 đạt 496.820 bao, tăng 27.120 bao, tương đương 5,78% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khối lượng xuất khẩu cà Robusta tăng 11,66% so với cùng kỳ năm trước, đạt 457.853

bao. Xuất khẩu cà phê Arabica giảm 34,67%, chỉ đạt 38.967 bao trong tháng 10/2024.[4]

Giá trị xuất khẩu cà phê của Uganda đã tăng 76,27% so với cùng kỳ năm trước, đạt 139,05 triệu USD. [4]

Uganda là quốc gia sản xuất cà phê Robusta hàng đầu tại châu Phi và đứng thứ tư trong số các nước xuất khẩu Robusta. Dự kiến, khối lượng cà phê nhân xanh xuất khẩu của Uganda trong niên vụ 2024/2025 ước đạt khoảng 6,50 triệu bao, tương đương với sản lượng năm 2023/2024. Trong đó, khối lượng cà phê Robusta xuất khẩu đạt 5,50 triệu bao và khoảng 1 triệu bao cà phê Arabica.[4]

Trung Quốc

Chuỗi cửa hàng cà phê Trung Quốc, Luckin Coffee, đã ký thỏa thuận mua 240.000 tấn cà phê, tương đương 4 triệu bao, từ Brazil trong giai đoạn 2025-2029. Trước đó, Luckin Coffee đã cam kết mua 500 triệu USD cà phê từ Brazil trong năm 2024. Con số này chiếm hơn một nửa mức tiêu thụ dự kiến của Trung Quốc, khoảng 6,2 triệu bao trong niên vụ cà phê 2024/2025. [4]

Điều này thể hiện tiềm năng tăng trưởng và xu hướng tiêu thụ cà phê tại các thị trường mới nổi trong lĩnh vực sản xuất cà phê. Tiêu thụ cà phê tại Trung Quốc được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng ổn định, khoảng 16,50% trên năm. Thỏa thuận mua cà phê từ Brazil sẽ làm thay đổi động lực thị trường, khi mức tiêu thụ nội địa của Trung Quốc trong năm 2023/2024 chủ yếu dựa vào cà phê sản xuất trong nước, với dưói 40% tổng mức tiêu thụ là cà phê nhân nhập khẩu. [4]

Nguồn tham khảo:

[1]: <https://www.investing.com>

[2]: nongnghiep.vn

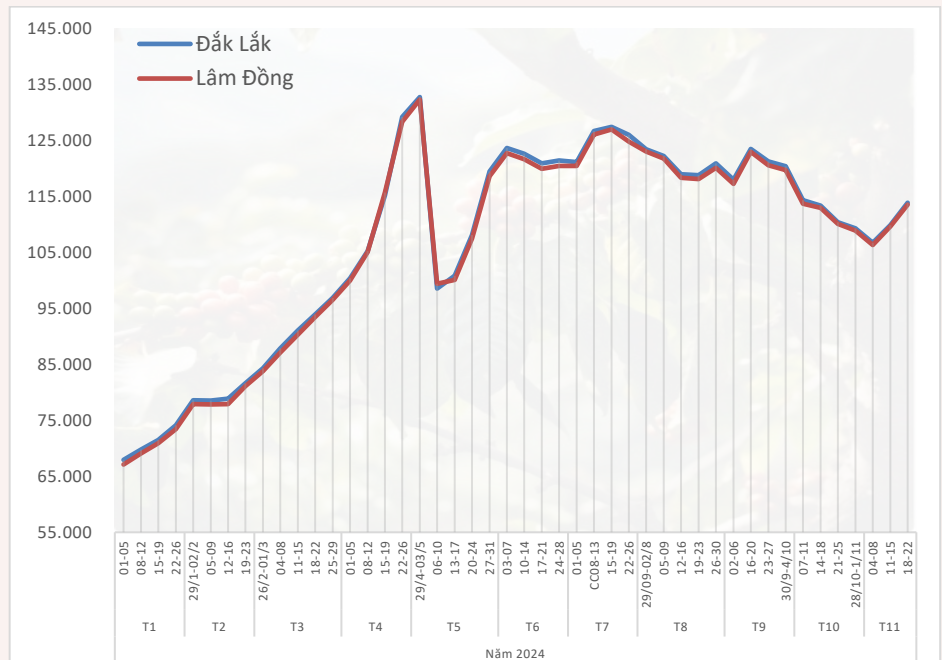
[3]: [I. & M. Smith \(Pty\) Ltd.](#)

[4]: [I. & M. Smith \(Pty\) Ltd.](#)

ĐIỂM TIN

- ❖ Giá cà phê trung bình tại Tây Nguyên tăng so với tuần trước.
- ❖ Theo số liệu của Hiệp hội Cà phê – Ca cao Việt Nam (VICOFA), xuất khẩu cà phê nửa đầu tháng 11/2024 chỉ có 20.933 tấn cà phê, giá trị khoảng 122 triệu USD, giảm đến 44,8% về lượng nhưng tăng 1,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023.
- ❖ Giá cà phê xuất khẩu bình quân trong nửa đầu tháng 11 đạt 5.818 USD/tấn.
- ❖ Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong phát triển cà phê đặc sản.
- ❖ Tỉnh Gia Lai đã đề ra mục tiêu phát triển ổn định diện tích cà phê ở mức 100.000 ha đến năm 2030, trong đó sản xuất theo hướng hữu cơ đạt khoảng 15%.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC



Nguồn: CTV AgroInfo

DIỄN BIẾN GIÁ TRUNG BÌNH TẠI MỘT SỐ TỈNH

Trong tuần 18 đến 22/11/2024, giá cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên tăng so với tuần trước. Tại Đắk Lắk, giá cà phê bình quân đạt 113.913 VNĐ/kg, tăng 3,64% so với tuần trước, và tăng 96,97% so với cùng kỳ năm 2023. Giá cà phê cao nhất trong tuần đạt 114.933 VNĐ/kg. Giá cà phê thấp nhất trong tuần là 113.133 VNĐ/kg.[1]

Tại Lâm Đồng, giá cà phê trung bình đạt 113.600 VNĐ/kg, tăng 3,56% so với tuần trước, và tăng 98,37% so với cùng kỳ năm trước. Giá cà phê cao nhất trong tuần đạt 114.500 VNĐ/kg. Giá cà phê thấp nhất trong tuần là 112.800 VNĐ/kg. [1]

MỘT SỐ SỰ KIỆN TRÊN THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC

Thực trạng xuất khẩu cà phê của Việt Nam

Theo số liệu của Hiệp hội Cà phê – Ca cao Việt Nam (VICOFA), xuất khẩu cà phê nửa đầu tháng 11/2024 chỉ có 20.933 tấn cà phê, giá trị khoảng 122 triệu USD, giảm đến 44,8% về lượng nhưng tăng 1,8% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. [2]

Trong đó, cà phê Robusta vẫn là loại cà phê xuất khẩu chủ yếu với 16.293 tấn, kim ngạch trên 80,67 triệu USD, với mức giá xuất khẩu bình quân 4.952 USD/tấn (khoảng 124,6 triệu đồng/tấn).[2]

Giá cà phê xuất khẩu bình quân trong nửa đầu tháng 11 (bao gồm cả cà phê chế biến, cà phê Arabica, cà phê khử cafeine,...) là 5.818 USD/tấn, chỉ thấp hơn giá tháng 10/2024 là 37 USD/tấn (do đây là tháng giáp vụ) và cao hơn 1.764 USD/tấn so với tháng 1/2024. [2]

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/11/2024, Việt Nam xuất khẩu trên 1,17 triệu tấn cà phê, kim ngạch xuất khẩu 4,7 tỉ USD, giảm 13,5% về lượng nhưng tăng 38,1% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu Robusta đạt 964.610 tấn, kim ngạch 3,48 tỉ USD.[2]

Khó khăn trong phát triển cà phê đặc sản tại Việt Nam

Cà phê đặc sản đang là hướng đi chiến lược nhằm nâng cao giá trị cho ngành cà phê Việt Nam. Tuy nhiên, tỷ lệ cà phê đặc sản vẫn còn rất nhỏ, sản lượng thấp và chưa tận dụng được tiềm năng. Giá trị kinh tế của cà phê đặc sản cao hơn nhiều lần so với cà phê thông thường, như cà phê Arabica đặc sản gần đây đạt giá 1,2 triệu đồng/kg, gấp 4 lần loại thông thường.[3]

Theo Hiệp hội Cà phê - Cacao Việt Nam, cà phê đặc sản ở Việt Nam mới phát triển trong 10 năm gần đây, với điểm chất lượng đạt 84-85/100, thấp hơn so với các nước Nam Mỹ (trên 90/100). Hạn chế lớn nằm ở giai đoạn sơ chế và chế biến sau thu hoạch, thiếu nhân lực có trình độ quốc tế và tài liệu hướng dẫn phù hợp. Ngoài ra, sự hỗ trợ từ Nhà nước cho các doanh nghiệp còn hạn chế.[3]

Về mặt chiến lược, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã phê duyệt Đề án phát triển cà phê đặc sản giai đoạn 2021-2030, với mục tiêu tăng diện tích lên 19.000 ha và sản lượng đạt 11.000 tấn vào năm 2030. Dòng Robusta đặc sản được ưu tiên phát triển nhờ phù hợp với điều kiện tự nhiên và lợi thế cạnh tranh của Việt Nam.[3]

Mặc dù việc phát triển cà phê Robusta đặc sản gặp nhiều khó khăn do thiếu cơ sở hạ tầng và kiến thức nền tảng, nhưng các doanh nghiệp xuất khẩu như Simexco DakLak vẫn tin tưởng vào tiềm năng lớn của cà phê Robusta trong việc tạo dựng thương hiệu riêng. Các nỗ lực đào tạo, nghiên cứu, và hợp tác quốc tế đang được đẩy mạnh để cải thiện chất lượng và khẳng định vị thế cà phê đặc sản Việt Nam trên thị trường toàn cầu.[3]

Gia Lai

Gia Lai, với diện tích tự nhiên hơn 1,5 triệu ha, là một trong những tỉnh có tiềm năng lớn về nông nghiệp, đặc biệt là cây cà phê. Hiện tại, tỉnh có hơn 105.000 ha cà phê, trong đó khoảng 60.000 ha được sản xuất theo các tiêu chuẩn bền vững như VietGAP, 4C, Organic... Sản lượng đạt hơn 400.000 tấn/năm, chủ yếu là cà phê Robusta. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu cà phê của tỉnh đạt 490 triệu USD, chiếm 80% tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản.

Tỉnh Gia Lai đã đề ra mục tiêu phát triển ổn định diện tích cà phê ở mức 100.000 ha đến năm 2030, trong đó sản xuất theo hướng hữu cơ đạt khoảng 15%. Phát triển cà phê đặc sản cũng được chú trọng, với kế hoạch đạt 2,34 ngàn ha và sản lượng 1,7 ngàn tấn.

Gia Lai cũng tập trung vào chế biến sâu, phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ cà phê chế biến sâu đạt 20-25% tổng sản lượng, đồng thời đảm bảo các tiêu chuẩn quốc tế về truy xuất nguồn gốc và chống suy thoái rừng. Các giải pháp đồng bộ, từ đầu tư vào công nghệ chế biến hiện đại đến phát triển hệ thống logistics, được triển khai nhằm gia tăng giá trị, khẳng định vị thế cà phê Gia Lai trên thị trường trong nước và quốc tế.

Nguồn tham khảo:

- [1]: Cộng tác viên tại Tây Nguyên
- [2]: nid.com.vn
- [3]: [Doanh Nghiệp & Kinh Doanh](#)
- [4]: [Báo Nông nghiệp](#)

GIÁ CÀ PHÊ NHÂN XÔ

Đơn vị: VNĐ/kg

Tỉnh/ huyện	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Trung bình	Tăng/ giảm
LÂM ĐỒNG	112.800	113.100	113.200	114.500	114.400	113.600	3.900
Di Linh	112.800	113.100	113.200	114.500	114.400	113.600	3.900
Lâm Hà	112.800	113.100	113.200	114.500	114.400	113.600	3.900
Bảo Lộc	112.800	113.100	113.200	114.500	114.400	113.600	3.900
ĐẮK LẮK	113.133	113.433	113.133	114.933	114.933	113.913	4.000
Cư M'gar	113.200	113.500	113.200	115.000	115.000	113.980	4.000
Ea H'leo	113.100	113.400	113.100	114.900	114.900	113.880	4.000
Buôn Hồ	113.100	113.400	113.100	114.900	114.900	113.880	4.000
ĐẮK NÔNG	113.350	113.650	113.750	115.050	115.050	114.170	4.120
Gia Nghĩa	113.400	113.700	113.800	115.100	115.100	114.220	4.160
Đắk R'lấp	113.300	113.600	113.700	115.000	115.000	114.120	4.080
GIA LAI	113.033	113.433	113.433	114.733	114.733	113.873	3.960
Chư Prông	113.100	113.500	113.500	114.800	114.800	113.940	3.960
Pleiku	113.000	113.400	113.400	114.700	114.700	113.840	3.960
La Grai	113.000	113.400	113.400	114.700	114.700	113.840	3.960
KON TUM	113.000	113.400	113.400	114.700	114.700	113.840	3.900
Đắk Hà	113.000	113.400	113.400	114.700	114.700	113.840	3.900

Nguồn: CTV Agroinfo, Giacaphe.com



Bản tin được thực hiện bởi **AGROiNFO**

VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Địa chỉ: 16 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Email: info@agro.gov.vn

Website: www.agro.gov.vn